

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST

Ngày 09 tháng 6 năm 2020

*“Không công nhận quan hệ
vợ chồng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Khiết

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lý Thị Liên

2. Ông Trần Đức Vượng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Ninh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 492/2020/TLST-HNGĐ, ngày 25/12/2020 về việc *“Không công nhận quan hệ vợ chồng”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/5/2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Hoàng Thị B, sinh năm 1983

HKTT: Thôn TM, xã QS, huyện LNg.

Chỗ ở: Thôn Thượng Vũ, xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn. (Có mặt)

*** Bị đơn:** Anh Vũ Thanh T, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn TM, xã QS, huyện LNg. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/10/2019, bản tự khai, Biên bản hòa giải, nguyên đơn là chị Hoàng Thị B trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Chị B và anh T có thời gian tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục truyền thống từ tháng 10/2000 nhưng không đăng ký kết hôn. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 01/2012, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, lối sống dẫn tới vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Chị đã khuyên bảo nhiều nhưng vợ chồng không thể có Tg nói chung. Xác định mâu thuẫn vợ

chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, chị đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T.

- Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Vũ Đình T, sinh năm 2001, cháu đã trưởng thành, sức khỏe tốt nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị B xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 03/01/2020, bị đơn là anh Vũ Thanh T trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Anh và chị B có thời gian tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục truyền thống từ tháng 10/2000 nhưng không đăng ký kết hôn. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 7/2008, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh phát hiện chị B có quan hệ với người đàn ông khác, nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, đánh nhau. Hai bên đã cùng nhau tìm hướng giải quyết nhưng vợ chồng không có Tg nói chung. Xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, anh đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị B.

- Về con chung: Anh và chị B có 01 con chung là Vũ Đình T, sinh năm 2001, cháu đã trưởng thành, sức khỏe tốt nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng có nợ ông Vũ Thanh Tâm, sinh năm 1953, địa chỉ: thôn Tư 1, xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn (là bố đẻ anh T) số tiền 42.000.000 đồng. Số tiền này dùng để chi phí cho chị B đi lao động nước ngoài. Anh yêu cầu chị B phải cùng anh trả số nợ trên.

* Tại phiên hòa giải, chị B và anh T cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được nên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh chị. Anh T xác định vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung.

* Tại phiên tòa hôm nay, chị B và anh T giữ nguyên quan điểm, anh chị đã ly thân từ năm 2011, không còn tình cảm từ lâu, đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh chị. Anh T trình bày bổ sung: Trước khi chị B đi lao động nước ngoài, tôi có vay của ông Vũ Thanh Tâm là bố đẻ tôi số tiền 42.000.000 đồng để chi phí cho chị B đi lao động nước ngoài. Khi vay tôi không viết giấy tờ gì, nên tôi xác định đây là khoản nợ riêng của tôi, không phải nợ chung của vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn và bị đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 14; Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 235; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

+ Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Hoàng Thị B và anh Vũ Thanh T.

+ Về án phí: Chị Hoàng Thị B phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] - Về tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị B thì thấy đây là quan hệ “Không công nhận quan hệ vợ chồng” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn theo quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] - Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] - Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị B và anh Vũ Thanh T đều khai không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật mà chỉ tổ chức cưới hỏi theo phong tục truyền thống nên đây là trường hợp chung sống như vợ chồng.

Hai bên đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn, đã tìm cách hòa giải nhưng không có kết quả. Chị B và anh T đã ly thân nhiều năm, tình cảm vợ chồng không còn, không hòa giải đoàn tụ được nên cần cần chấp nhận yêu cầu của chị B theo quy định tại Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]- Về con chung: Chị B và anh T đều xác định con chung đã trưởng thành, sức khỏe tốt, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[2.3]- Về tài sản chung: Chị B và anh T đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4]- Về nợ chung: Chị B xác định vợ chồng không có nợ chung. Tại bản tự khai anh T trình bày vợ chồng có nợ bố đẻ anh T số tiền 42.000.000 đồng. Tại phiên hòa giải và phiên tòa hôm nay anh T xác định đây là khoản nợ riêng của anh, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]- Về án phí: Chị Hoàng Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng Điều 14; Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 235; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. *Về quan hệ vợ chồng:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Hoàng Thị B và anh Vũ Thanh T.

3. *Về án phí:* chị Hoàng Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0001085 ngày 25/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị B đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Về quyền kháng cáo:* Chị B, anh T có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND Huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS h. Lục Ngạn;
- Các đương sự;
- UBND xã Quý Sơn;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Khiết

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Khiết